

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI THIÊN LỘC

Địa chỉ: Lô A, đường số 22, Khu công nghiệp Sóng Thần II, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Quý 4 năm 2011

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,245,776,080,027	1,569,769,462,971
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	22,814,483,712	8,792,394,139
1. Tiền	111		22,814,483,712	8,792,394,139
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		3,411,544,000	2,000,000,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.2	3,808,256,322	2,000,000,000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(396,712,322)	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		281,483,491,666	61,644,316,400
1. Phải thu khách hàng	131	V.3	272,315,383,328	55,160,088,538
2. Trả trước cho người bán	132	V.4	1,676,346,274	3,100,048,242
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.5	11,801,321,022	7,256,462,840
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	V.6	(4,309,558,958)	(3,872,283,220)
IV. Hàng tồn kho	140		916,858,676,914	1,449,180,959,238
1. Hàng tồn kho	141	V.7	916,858,676,914	1,449,180,959,238
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		21,207,883,735	48,151,793,194
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	144,028,438	110,449,999
2. Thuê giá trị gia tăng được khấu trừ	152		3,856,429,048	24,514,982,360
3. Thuê và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.9	17,207,426,249	23,526,360,835

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI THIÊN LỘC

Địa chỉ: Lô A, đường số 22, Khu công nghiệp Sóng Thần II, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bảng cân đối kế toán tổng hợp (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		420,438,108,085	391,746,978,431
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		233,032,430,841	259,819,419,550
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	57,500,451,978	62,615,253,867
Nguyên giá	222		94,457,758,083	88,960,424,242
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(36,957,306,105)	(26,345,170,375)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11	-	4,261,943,532
Nguyên giá	225		-	5,455,287,708
Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	(1,193,344,176)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.12	61,330,504,989	63,046,667,105
Nguyên giá	228		62,961,546,808	64,361,546,808
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1,631,041,819)	(1,314,879,703)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.13	114,201,473,874	129,895,555,046
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
Nguyên giá	241		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		187,405,677,244	131,363,058,881
1. Đầu tư vào công ty con	251		188,505,640,749	129,235,748,881
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.14	68,477,795	2,127,310,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(1,168,441,300)	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		-	564,500,000
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.15	-	564,500,000
VI. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1,666,214,188,112	1,961,516,441,402

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI THIÊN LỘC

Địa chỉ: Lô A, đường số 22, Khu công nghiệp Sóng Thần II, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bảng cân đối kế toán tổng hợp (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		870,309,477,833	1,166,972,664,757
I. Nợ ngắn hạn	310		859,936,941,533	1,155,854,554,457
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.16	630,148,108,903	1,021,451,537,924
2. Phải trả người bán	312	V.17	164,780,951,025	87,839,601,637
3. Người mua trả tiền trước	313	V.18	5,510,938,954	11,016,641,530
4. Thuê và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.19	37,129,964,157	21,495,932,410
5. Phải trả người lao động	315	V.20	214,899,098	1,015,607,724
6. Chi phí phải trả	316	V.21	4,324,115,833	3,423,658,215
7. Phải trả nội bộ	317		5,989,487	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.22	13,056,586,875	8,677,015,464
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.23	4,765,387,201	934,559,553
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
II. Nợ dài hạn	330		10,372,536,300	11,118,110,300
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.24	10,046,237,200	10,786,237,200
5. Thuê thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		326,299,100	331,873,100
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		795,904,710,279	794,543,776,645
I. Vốn chủ sở hữu	410		795,904,710,279	794,543,776,645
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.25	501,360,900,000	484,974,700,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.25	160,852,283,540	151,238,500,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414	V.25	(58,638,685,584)	(130,000,000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		17,239,269,021	7,858,510,594
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		1,866,469,837	1,903,869,837
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		173,224,473,465	148,698,196,214
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
C - LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1,666,214,188,112	1,961,516,441,402

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI THIÊN LỘC

Địa chỉ: Lô A, đường số 22, Khu công nghiệp Sóng Thần II, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bảng cân đối kế toán tổng hợp (tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại: Dollar Mỹ (USD)			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-



Lê Hồng Nhung
Người lập



Vũ Thành Nam
Kê toán trưởng

Bình Dương, ngày 31 tháng 01 năm 2012



Nguyễn Thanh Nghĩa
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI THIÊN LỘC

Địa chỉ: Lô A, đường số 22, Khu công nghiệp Sóng Thần II, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Năm 2011

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	399,883,250,141	455,929,010,237	1,992,784,098,540	1,805,043,859,164
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	428,990,469	1,548,921,859	2,174,662,391	2,602,898,038
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	399,454,259,672	454,380,088,378	1,990,609,436,149	1,802,440,961,126
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	358,817,262,607	334,963,868,217	1,630,241,029,018	1,451,640,919,819
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		40,636,997,065	119,416,220,161	360,368,407,131	350,800,041,307
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	124,549,490	10,633,578,591	7,815,546,499	147,687,702,075
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	29,500,528,744	41,774,091,639	122,099,825,124	128,370,194,716
Trong đó: chi phí lãi vay	23		24,524,296,616	30,862,833,290	79,782,132,855	79,659,277,265
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	4,002,715,969	2,814,043,697	16,314,805,370	14,360,429,926
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	5,952,720,542	6,060,567,313	24,269,866,228	25,876,316,612
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1,305,581,300	79,401,096,103	205,499,456,908	329,880,802,128
11. Thu nhập khác	31	VI.7	1,414,377,017	16,814,331	2,489,651,956	254,801,665
12. Chi phí khác	32	VI.8	3,184,181,392	82,128,547	3,616,169,425	527,041,951
13. Lợi nhuận khác	40		(1,769,804,375)	(65,314,216)	(1,126,517,469)	(272,240,286)
14. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		-	-	-	-



15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(464,223,075)	79,335,781,887	204,372,939,439	329,608,561,842
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.19		18,559,738,597	17,758,815,339	19,293,601,591
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(464,223,075)	60,776,043,290	186,614,124,100	310,314,960,251
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61					
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	62			60,776,043,290	186,614,124,100	310,314,960,251
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9				



Lê Hồng Nhung
Người lập



Vũ Thành Nam
Kế toán trưởng

Bình Dương, ngày 31 tháng 01 năm 2012



Nguyễn Thanh Nghĩa
Tổng Giám Đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI THIÊN LỘC

Địa chỉ: Lô A, đường số 22, Khu công nghiệp Sóng Thần II, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý IV Năm 2011

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh						
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(464,223,075)	79,335,781,887	204,372,939,439	329,608,561,842
2. Điều chỉnh cho các khoản:						
- Khấu hao tài sản cố định	02	V.9; V.10; V.11	1,971,170,684	7,281,974,978	9,734,953,670	9,708,633,180
- Các khoản dự phòng	03	V.6	2,002,429,360	3,271,819,861	2,002,429,360	186,343,295
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	VI.3; VI.4	394,480,338		4,408,601,709	(9,626,439,785)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	0	-	(65,314,216)	(2,141,554,721)	(75,815,253)
- Chi phí lãi vay	06	0	24,524,296,616	30,319,912,862	79,782,132,855	79,659,277,265
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		28,428,153,923	120,144,175,372	298,159,502,312	409,460,560,544
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(191,584,217,440)	35,785,342,538	(206,589,269,400)	(50,380,878,365)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		109,734,620,155	(95,623,455,054)	532,322,282,324	(311,668,210,485)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		51,237,738,239	(17,769,126,561)	63,247,213,460	(174,773,963,873)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(33,578,439)	122,452,563	(33,578,439)	758,246,303
- Tiền lãi vay đã trả	13	V.21; VI.4	(18,976,773,503)	(24,348,368,859)	(68,805,357,241)	(77,351,301,610)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	V.19	-	(111,775,024)	(11,324,173,792)	(15,778,655,534)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	V.8; V.23	95,661,860,428	227,667,349,233	823,625,216,581	1,287,137,624,505
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	V.8; V.23	(145,986,466,595)	(160,978,821,519)	(783,606,188,986)	(1,265,422,518,844)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(71,518,663,232)	84,887,772,689	646,995,646,819	(198,019,097,359)



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI THIÊN LỘC

Địa chỉ: Lô A, đường số 22, Khu công nghiệp Sóng Thần II, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**

1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	V.9; V.12	(5,028,717,688)	(31,424,685,970)	(87,159,202,751)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(3,808,256,322)	(3,808,256,322)	(2,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-	-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25	V.13	(1,540,500,000)	(87,777,078,881)	(59,269,891,868)
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26	V.14	0	-	2,066,052,205
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được c	27	0	31,299,313	-	3,611,413,671
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(5,317,457,009)	(92,805,796,569)	(88,825,368,284)
					(218,197,766,379)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI THIÊN LỘC

Địa chỉ: Lô A, đường số 22, Khu công nghiệp Sóng Thần II, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm nay	Năm nay	Năm nay
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính						
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31				-	-
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32				(58,508,685,584)	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	V.16; V.24	249,453,603,416	503,232,213,737	1,135,579,800,279	2,061,832,486,087
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	V.16; V.24	(174,314,679,815)	(432,646,093,145)	(1,475,771,713,290)	(1,579,213,828,627)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	V.16;	-	(469,200,000)	(850,399,999)	(1,876,800,000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(48,446,302,000)	(145,003,166,000)	(67,841,302,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		75,138,923,601	21,670,618,592	(544,554,164,594)	412,900,555,460
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(1,697,196,640)	13,752,594,712	13,616,113,941	(3,316,308,278)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	24,511,680,352	4,666,239,212	8,792,394,139	12,130,678,572
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi	61			(9,626,439,785)	405,975,632	(21,976,155)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	22,814,483,712 #	8,792,394,139	22,814,483,712	8,792,394,139

Bình Dương, ngày 31 tháng 01 năm 2012


Lê Hồng Nhung
 Người lập


Vũ Thành Nam
 Kế toán trưởng


Nguyễn Thanh Nghĩa
 Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI THIÊN LỘC

Địa chỉ: lô A, đường 22, khu công nghiệp Sóng Thần II, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý IV năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý 4 năm 2011

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty Cổ phần
2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất, thương mại.
3. **Ngành nghề kinh doanh** : Sản xuất thép lá mạ kẽm (tôn kẽm), mạ hợp kim nhôm kẽm (tôn lạnh), thép lá mạ màu; Mua bán sắt thép các loại; Sản xuất tôn lợp, cán xà gồ; Sản xuất thép cán nóng, thép cán nguội, thép ống, dập cán sóng tôn, cán xà gồ thép; Xây dựng dân dụng, công nghiệp; Sản xuất thép xây dựng, thép hình.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính tổng hợp được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Các đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI THIÊN LỘC

Địa chỉ: lô A, đường 22, khu công nghiệp Sóng Thần II, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý II năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	14-20
Máy móc và thiết bị	05-10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05-10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-05

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI THIÊN LỘC

Địa chỉ: lô A, đường 22, khu công nghiệp Sóng Thần II, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý II năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

6. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là tiền thuê đất Công ty trả một lần cho nhiều năm và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất này được khấu hao theo thời hạn thuê đất.

7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

8. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

9. Chi phí trả trước dài hạn

Tiền thuê mặt bằng trả trước thể hiện khoản tiền thuê đã trả cho phần mặt bằng Công ty đang sử dụng. Tiền thuê mặt bằng được phân bổ theo thời hạn thuê qui định trên hợp đồng thuê.

10. Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được ghi nhận theo hóa đơn chứng từ.

11. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

12. Trích lập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp cho người lao động thôi việc, mất việc trong kỳ thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

13. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI THIÊN LỘC

Địa chỉ: lô A, đường 22, khu công nghiệp Sóng Thần II, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý II năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

14. Cổ phiếu quỹ

Khi cổ phần trong vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

15. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trong kỳ cổ tức được công bố.

16. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

17. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

18. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI THIÊN LỘC

Địa chỉ: lô A, đường 22, khu công nghiệp Sóng Thần II, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý II năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VII.1.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	533.398.243	552.608.004
Tiền gửi ngân hàng	24.281.085.469	8.239.786.135
Cộng	24.814.483.712	8.792.394.139

2. Phải thu khách hàng

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu khách hàng của Công ty Cổ phần Đại Thiên Lộc	268.933.434.229	50.857.979.005
Phải thu khách hàng của Chi nhánh Bà Rịa	376.426.462	236.777.231
Phải thu khách hàng của Chi nhánh Long Mỹ	1.069.208.715	1.465.008.218
Phải thu khách hàng của Chi nhánh Vĩ Thanh	1.587.394.665	1.813.407.209
Phải thu khách hàng của Chi nhánh Đà Nẵng	348.919.262	786.916.875
Cộng	272.315.383.328	55.160.088.538

3. Trả trước cho người bán

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Trả trước nguyên vật liệu	1.480.981.361	2.419.699.598
Trả trước các dịch vụ khác	195.364.913	680.348.644
Cộng	1.676.346.274	3.100.048.242

4. Các khoản phải thu khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền cho công nhân viên vay	294.581.049	652.232.250
Thuế nhập khẩu được hoàn	5.363.973.556	5.345.913.607
Phải thu khác	6.142.766.417	1.258.316.983
Cộng	11.801.321.022	7.256.462.840

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI THIÊN LỘC

Địa chỉ: lô A, đường 22, khu công nghiệp Sóng Thần II, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý II năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn dưới 1 năm		1.131.929.078
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm		1.611.294.956
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm đến dưới 3 năm	1.874.591.096	
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn trên 3 năm	2.434.967.862	1.129.059.186
Cộng	4.309.558.958	3.872.283.220

Tình hình biến động dự phòng phải thu khó đòi như sau:

Số đầu năm	3.872.283.220
Số trích lập bổ sung	437.275.738
Số cuối năm	4.309.558.958

6. Hàng tồn kho

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nguyên liệu, vật liệu	146.493.484.785	422.836.046.369
Công cụ, dụng cụ	5.840.966.146	5.695.233.953
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.371.705	2.077.501.031
Thành phẩm	355.619.008.364	267.195.861.475
Hàng hóa	408.903.845.551	751.376.316.410
Cộng	916.858.676.914	1.449.180.959.238

7. Chi phí trả trước ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công cụ, dụng cụ	0	-
Chi phí sửa chữa đàn mạ kẽm	144.028.438	110.449.999
Cộng	144.028.438	110.449.999

8. Tài sản ngắn hạn khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tạm ứng	669.184.026	954.275.158
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	16.538.242.223	22.464.172.584
Tài sản thiếu chờ xử lý	0	107.913.093
Cộng	17.207.426.249	23.526.360.835

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	<u>Nhà cửa, vật kiến trúc</u>	<u>Máy móc và thiết bị</u>	<u>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</u>	<u>Thiết bị, dụng cụ quản lý</u>	<u>Cộng</u>
Nguyên giá					
Số đầu năm	16.931.484.163	50.369.195.368	20.512.596.390	1.147.148.321	88.965.424.242
Mua sắm mới		870.800.000	2.039.374.273	227.490.908	1.889.222.454
Mua lại TSCĐ			5.455.287.708		5.506.457.708

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI THIÊN LỘC

Địa chỉ: lô A, đường 22, khu công nghiệp Sóng Thần II, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý II năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

thuế tài chính					
Giảm trong năm		3.095.619.048			
Số cuối năm	16.931.484.163	48.144.376.320	28.007.258.371	1.374.639.229	94.457.758.083
Trong đó:					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	229.775.509	-	573.383.395	803.158.904
Giá trị hao mòn					
số đầu năm	5.027.874.859	16.154.448.009	4.547.985.894	614.861.613	26.345.170.375
số khấu hao trong năm	1.203.658.803	4.813.674.762	2.941.309.869	167.147.680	9.125.791.114
số khấu hao lũy kế của TSCĐ thuế tài chính			1.486.344.616		1.486.344.616
Số cuối năm	6.231.533.662	20.968.122.771	8.975.640.379	782.009.293	36.957.306.105
Giá trị còn lại					
số đầu năm	11.903.609.304	34.214.747.359	15.964.205.496	532.286.708	62.615.253.867
Số cuối năm	10.699.950.501	27.176.253.549	19.031.617.992	592.629.936	61.323.184.474

10. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

	Nguyên giá	Giá trị hao mòn	Giá trị còn lại
Số đầu năm	5.455.287.708	1.193.344.176	4.261.943.532
Tăng trong năm		293.000.068	
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(5.455.287.708)	(1.486.344.244)	
Số cuối năm	0	0	0

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Nguyên giá	Giá trị hao mòn	Giá trị còn lại
Số đầu năm	64.361.546.808	1.314.879.703	63.046.667.105
Mua trong năm		346.334.526	
Giảm trong năm	1.400.000.000	30.172.410	
Số cuối năm	62.961.546.808	1.631.041.819	61.330.504.989

Chi tiết các quyền sử dụng đất:

- Quyền sử dụng 6.327 m² đất tọa lạc tại lô A, đường số 22, khu công nghiệp Sóng Thần 2, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương theo hợp đồng thuê đất số 098/HĐTLĐ/ST2, ngày 10 tháng 8 năm 2001.
 - Bên cho thuê : Công ty Cổ phần Đại Nam.
 - Thời hạn thuê : 41 năm 6 tháng, bắt đầu từ ngày 11 tháng 7 năm 2004 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2045.

Quyền sử dụng đất này đã được thế chấp để đảm bảo các khoản vay tại Ngân hàng Công Thương Việt Nam, chi nhánh khu công nghiệp Bình Dương.

- Quyền sử dụng 105.285 m² đất tọa lạc tại lô CN8, khu công nghiệp Sóng Thần 3, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương theo hợp đồng thuê đất số 34/HĐTD/ST3, ngày 07 tháng 02 năm 2007. Quyền sử dụng đất này tạm thời chưa đưa vào sử dụng.
 - Bên cho thuê : Công ty Cổ phần Đại Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI THIÊN LỘC

Địa chỉ: lô A, đường 22, khu công nghiệp Sóng Thần II, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý II năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

- Thời hạn thuê : 40 năm 6,5 tháng, bắt đầu từ ngày 07 tháng 02 năm 2007 đến ngày 21 tháng 12 năm 2055.

Quyền sử dụng đất này đã được thế chấp để đảm bảo khoản vay tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Khu công nghiệp Bình Dương.

- Lô đất 5.000 m² tọa lạc tại ấp Chiêu Liêu, xã Tân Đông Hiệp, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương đã được thế chấp để đảm bảo các khoản vay tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nhà Hà Nội.

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Giảm khác	Số cuối năm
Mua sắm TSCĐ	44.093.234.364	1.225.110.287		45.318.344.651
XDCB dở dang	85.802.320.682	50.978.995.488	67.898.186.947	68.883.129.223
Sửa chữa lớn TSCĐ		95.250.305	95.250.305	0
Cộng	129.895.555.046	52.299.356.080	67.993.437.252	114.201.473.874

13. Đầu tư vào Công ty con

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH một thành viên tôn Đại Thiên Lộc (a)	9.194.000.000	382.000.000
Công ty TNHH một thành viên thép Đại Thiên Lộc (b)	179.311.640.749	128.853.748.881
Cộng	188.505.640.749	129.235.748.881

- (a) Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 3701295519 ngày 22 tháng 12 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, Công ty đầu tư vào Công ty TNHH một thành viên tôn Đại Thiên Lộc 15.000.000.000 VND, tương đương 100% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc quý, Công ty đã đầu tư 9.194.000.000 VND, tương đương 61,29% vốn điều lệ (số đầu năm là 382.000.000 VND, tương đương 2,55% vốn điều lệ).
- (b) Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 3701295237 ngày 22 tháng 12 năm 2008 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, Công ty đầu tư vào Công ty TNHH một thành viên thép Đại Thiên Lộc 300.000.000.000 VND, tương đương 100% vốn điều lệ. Ngoài ra, Công ty cũng đã làm thủ tục đăng ký kinh doanh thành lập Công ty TNHH một thành viên Cơ khí và Xây dựng Đại Thiên Lộc thông qua biên bản họp Hội đồng quản trị ngày 05 tháng 12 năm 2008. Tuy nhiên, việc góp vốn thành lập Công ty con trên chưa thực hiện.

14. Đầu tư dài hạn khác

Khoản đầu tư cổ phiếu Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam.

15. Tài sản dài hạn khác

Khoản ký quỹ thuê tài sản cho Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Chailease.

16. Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngắn hạn ngân hàng ^(a)	627.432.881.903	916.304.434.725
– Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công	99.109.794.317	103.821.139.452

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI THIÊN LỘC

Địa chỉ: lô A, đường 22, khu công nghiệp Sóng Thần II, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý II năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

	Số cuối năm	Số đầu năm
thương Việt Nam - Chi nhánh Khu công nghiệp Bình Dương		
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế - Chi nhánh Sài Gòn	81.211.531.399	92.704.722.433
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Gò Vấp	226.295.300.609	192.351.903.126
- Ngân hàng thương mại cổ phần nhà Hà Nội		97.255.592.681
- Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn - Chi nhánh Bình Dương	135.122.330.289	238.460.832.313
- Ngân hàng TNHH một thành viên HSBC (Việt Nam)	44.460.004.709	42.093.877.000
- Ngân hàng Indovina	41.233.920.580	37.800.000.000
- Ngân hàng thương mại cổ phần Quân Đội	-	111.816.367.720
Vay ngắn hạn các tổ chức và cá nhân khác ^(b)	2.715.227.000	1.875.700.000
Vay dài hạn đến hạn trả	4.507.724.000	2.421.003.200
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	850.399.999
Trái phiếu đến hạn	-	100.000.000.000
Cộng	634.655.832.903	1.021.451.537.924

17. Phải trả người bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tại Văn phòng Công ty	163.754.122.994	86.698.200.938
Tại Chi nhánh Bà Rịa	32.167.219	32.167.219
Tại Chi nhánh Long Mỹ	60.495.295	20.450.364
Tại Chi nhánh Đà Nẵng	226.855.584	226.620.758
Tại Xí Nghiệp Cơ khí	398.966.782	503.585.142
Tại Chi nhánh Vị Thanh	308.343.151	358.577.216
Cộng	164.780.951.025	87.839.601.637

18. Người mua trả tiền trước

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tại Văn phòng Công ty	5.017.795.334	10.264.219.229
Tại Chi nhánh Bà Rịa	70.588.743	12.984.691
Tại Chi nhánh Long Mỹ	-	6.315.326
Tại Chi nhánh Đà Nẵng	301.930.299	719.201.089
Tại Chi nhánh Vị Thanh	120.624.578	13.921.195
Cộng	5.510.938.954	11.016.641.530

19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	22.732.763	40.531.691.663	(29.838.604.960)	10.715.819.466
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	78.230.982.562	(78.230.982.562)	
Thuế xuất, nhập khẩu	9.031.912.884	14.867.160.408	(18.505.164.883)	5.393.908.409
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.052.100.927	17.758.815.339	(11.324.173.792)	17.486.742.474

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI THIÊN LỘC

Địa chỉ: lô A, đường 22, khu công nghiệp Sóng Thần II, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý II năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong năm</u>	<u>Số đã nộp trong năm</u>	<u>Số cuối năm</u>
Thuế thu nhập cá nhân	1.386.328.236	3.525.598.106	(1.377.783.339)	3.534.143.003
Thuế tài nguyên	2.857.600	28.591.200	(32.097.995)	-649.195
Các loại thuế khác	-	7.000.000	(7.000.000)	-
Cộng	21.495.932.410	154.949.839.278	(139.315.807.531)	37.129.964.157

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Hoạt động sản xuất và thương mại	10%
- Hoạt động xây dựng	10%

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Xem thuyết minh số IV.16.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

20. Phải trả người lao động

Lương tháng 12 còn phải trả người lao động.

21. Chi phí phải trả

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí bảo hiểm nhập hàng hoá	103.730.045	103.730.045
Chi phí lãi vay		3.119.928.170
Chi phí khác		200.000.000
Cộng	103.730.045	3.423.658.215

22. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tài sản thiếu chờ xử lý		312.485.400
Kinh phí công đoàn	178.354.621	103.482.724
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	809.196.588	335.252.843
Công ty TNHH một thành viên tôn Đại Thiên Lộc- thu hộ tiền hàng	1.458.411.957	1.609.449.034
Công ty TNHH một thành viên thép Đại Thiên Lộc - tiền mượn	413.995.687	1.957.713.849
Phải trả lâu năm không ai đòi	1.808.308.866	1.808.308.866
Cổ tức phải trả	1.850.550.000	1.847.668.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	9.454.593.070	545.975.863
Cộng	13.056.586.875	8.677.015.464

23. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI THIÊN LỘC

Địa chỉ: lô A, đường 22, khu công nghiệp Sóng Thần II, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý II năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Số đầu năm	934.559.553
Tăng do trích lập từ lợi nhuận trong năm	7.286.967.042
Tăng khác	123.000.000
Chi quỹ trong năm	(3.579.130.394)
Số cuối năm	4.765.387.201

24. Vay và nợ dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay dài hạn ngân hàng	5.538.513.200	10.786.237.200
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Gò Vấp ^(a)	329.435.200	1.093.339.200
- Chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Khu công nghiệp Sóng Thần ^(b)	4.813.078.000	9.692.898.000
- Ngân hàng thương mại cổ phần Quân Đội	396.000.000	
Cộng	5.538.513.200	10.786.237.200

25. Vốn chủ sở hữu

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vốn góp của các cổ đông	501.360.900.000	484.974.700.000
Thặng dư vốn cổ phần	160.852.283.540	151.238.500.000
Cổ phiếu quỹ	(58.638.685.584)	(130.000.000)
Cộng	603.574.497.956	636.083.200.000

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	50.136.090	48.497.470
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	50.136.090	48.497.470
- Cổ phiếu phổ thông	50.136.090	48.497.470
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	3.227.840	10.000
- Cổ phiếu phổ thông	3.227.840	10.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	46.908.250	48.487.470
- Cổ phiếu phổ thông	49.908.250	48.487.470
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

Trong kỳ, công ty đã thực hiện chuyển đổi 1.638.620 cổ phiếu từ trái phiếu chuyển đổi

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI THIÊN LỘC

Địa chỉ: lô A, đường 22, khu công nghiệp Sóng Thần II, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý II năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này</u>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tổng doanh thu	1.992.784.098.540	1.805.043.859.164
Các khoản giảm trừ doanh thu:	2.174.662.391	2.602.898.038
Doanh thu thuần	<u>1.990.609.436.149</u>	<u>1.802.440.961.126</u>

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này</u>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Cộng	<u>1.630.241.029.018</u>	<u>1.451.640.919.819</u>

3. Doanh thu tài chính

	<u>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này</u>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Cộng	<u>7.815.546.499</u>	<u>147.687.702.075</u>

4. Chi phí tài chính

	<u>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này</u>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí tài chính	122.099.825.124	128.370.194.716
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	<i>79.782.132.855</i>	<i>79.659.277.265</i>
Cộng	<u>122.099.825.124</u>	<u>128.370.194.716</u>

5. Chi phí bán hàng

	<u>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này</u>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Cộng	<u>16.314.805.370</u>	<u>14.360.429.926</u>

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này</u>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Cộng	<u>24.269.866.228</u>	<u>25.876.316.612</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI THIÊN LỘC

Địa chỉ: lô A, đường 22, khu công nghiệp Sóng Thần II, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý II năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**7. Thu nhập khác**

Cộng	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
	<u>2.489.651.956</u>	<u>254.801.665</u>

8. Chi phí khác

Cộng	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
	<u>3.616.169.425</u>	<u>527.041.951</u>

9. Biến động kết quả kinh doanh

STT	Chỉ tiêu	Quý 4/ 2011	Quý 4/ 2010	Chênh lệch	So sánh
01	Doanh thu thuần	399.454.259.672	454.380.088.378	-54.925.828.706	-12,09%
02	Lợi nhuận sau thuế	(464.223.075)	60.776.043.290	-61.240.266.365	-100,76%

Lợi nhuận sau thuế quý 4 năm 2011 giảm so với quý 4 năm 2010, nguyên nhân chủ yếu là doanh thu bán hàng quý 4 năm 2011 giảm so cùng năm trước do ảnh hưởng khó khăn chung của nền kinh tế, giá cả đầu vào và chi phí tăng cao hơn so với năm trước.

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Công ty không tính chỉ tiêu này trên Báo cáo tài chính riêng vì theo quy định tại chuẩn mực kế toán số 30 về “Lãi cơ bản trên cổ phiếu” yêu cầu doanh nghiệp phải lập cả Báo cáo tài chính riêng và báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ phải trình bày thông tin về lãi trên cổ phiếu trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

Bình Dương, ngày 31 tháng 01 năm 2012



Lê Hồng Nhung
Người lập

Vũ Thành Nam
Kế toán trưởng

Nguyễn Thanh Nghĩa
Tổng Giám Đốc